

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**  
Địa chỉ : Lô 46 CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP.HCM  
Mã số thuế : 0 3 0 2 6 1 5 0 6 3



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 02 NĂM 2010**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG**  
**SÀI GÒN**

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2010*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỆN THÔNG SÀI GÒN**  
**MỤC LỤC**

---

	Trang
1 - Bảng Cân Đối Kế Toán	01 - 03
2 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	04
3 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	05
4 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	06 - 23

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>415.625.624.039</b>	<b>988.253.768.145</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>16.269.652.741</b>	<b>448.317.394.065</b>
1. Tiền	111	V.1.1	16.269.652.741	427.157.394.065
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	-	21.160.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>154.230.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	154.230.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>233.658.747.189</b>	<b>251.179.993.153</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	9.387.098.258	17.368.770.781
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	31.917.774.031	49.916.847.609
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3.3	192.353.874.900	183.894.374.763
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3.</b>	<b>696.828.767</b>	<b>253.000.752.917</b>
1. Hàng tồn kho	141		696.828.767	253.000.752.917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.770.395.342</b>	<b>35.755.628.010</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.3	453.711.422	529.427.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.4	6.066.739.027	29.139.236.126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.1-2	4.249.944.893	6.086.964.821
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.250.468.442.807</b>	<b>1.013.110.507.190</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>339.186.834.157</b>	<b>317.198.546.204</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	40.200.533.622	41.960.580.451
- Nguyên giá	222		53.194.544.460	53.165.992.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.994.010.838)	(11.205.412.336)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.5.2	5.369.385	8.298.159
- Nguyên giá	228		17.572.610	17.572.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.203.225)	(9.274.451)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	298.980.931.150	275.229.667.594
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>898.246.775.000</b>	<b>684.700.525.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7.1	191.690.000.000	184.360.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.2	706.556.775.000	500.340.525.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.034.833.650</b>	<b>11.211.435.986</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.1	12.985.635.400	11.162.237.736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

3. Tài sản dài hạn khác	268	V.8.2	49.198.250	49.198.250
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>1.666.094.066.846</b>	<b>2.001.364.275.335</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>900.857.726.911</b>	<b>1.256.348.790.026</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>287.120.700.134</b>	<b>621.692.163.717</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.1	25.118.000.000	41.969.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.9.2	5.984.677.932	347.907.630.085
3. Người mua trả tiền trước	313	V.9.3	11.700.475.523	4.974.410.929
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.4	10.036.879.285	12.246.376.386
5. Phải trả người lao động	315	V.9.5	688.924.183	5.022.222
6. Chi phí phải trả	316	V.9.6	232.673.758.368	214.325.003.333
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9.7	215.273.389	10.808.246
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.9.8	702.711.454	253.912.516
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>613.737.026.777</b>	<b>634.656.626.309</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.10.1	157.160.300.823	157.160.300.823
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10.2	455.814.517.745	476.767.543.545
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.10.3	762.208.209	728.781.941
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>765.236.339.935</b>	<b>745.015.485.309</b>
<b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11.</b>	<b>765.236.339.935</b>	<b>745.015.485.309</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		672.749.980.000	672.749.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(3.100.000)	(3.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		92.489.459.935	72.268.605.309
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.666.094.066.846</b>	<b>2.001.364.275.335</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

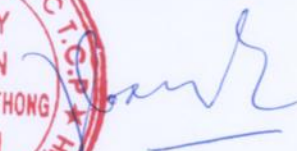
KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOANG SĨ HÓA

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			2010	2009	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	10.782.324.192	92.643.978.659	335.631.600.901	113.852.296.261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		10.782.324.192	92.643.978.659	335.631.600.901	113.852.296.261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	14.847.764.582	76.199.738.190	343.462.637.396	90.148.780.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		(4.065.440.390)	16.444.240.469	(7.831.036.495)	23.703.515.417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	32.682.250.237	652.128.200	42.370.194.867	749.110.815
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	363.285.362	55.590.882	1.390.554.494	120.268.615
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		145.964.766	8.960.000	1.136.516.098	15.260.000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	2.380.952.468	2.631.749.279	5.131.691.646	3.715.507.832
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.872.572.017	14.409.028.508	28.016.912.232	20.616.849.785
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	24.181.819	37.155.000	26.263.819	636.406.584
12. Chi phí khác	32	VI.8.	88.074.120	10.690.896	88.074.120	214.790.922
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		(63.892.301)	26.464.104	(61.810.301)	421.615.662
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		25.808.679.716	14.435.492.612	27.955.101.931	21.038.465.447
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	5.834.247.305	68.517.279	5.834.247.305	83.569.575
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.974.432.411	14.366.975.333	22.120.854.626	20.954.895.872
17. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ MỸ HẠNH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			2010	2009
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>27.955.101.931</b>	<b>21.038.465.447</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.791.527.276	1.857.310.470
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi/ lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(42.370.194.867)	(749.110.815)
Chi phí lãi vay	06		1.136.516.098	15.260.000
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(11.487.049.562)</b>	<b>22.161.925.102</b>
Tăng/ giảm các khoản phải thu	09		42.430.762.991	(19.120.803.164)
Tăng/ giảm hàng tồn kho	10		252.303.924.150	5.305.960.424
Tăng/ giảm các khoản phải trả	11		(323.804.750.131)	(11.219.532.997)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(1.747.682.023)	(1.661.102.566)
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.136.516.098)	(15.260.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(165.333.427)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.723.874	(132.752.833)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.451.201.062)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(45.054.121.288)</b>	<b>(4.681.566.034)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(23.779.815.229)	(10.937.464.124)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		(3.723.874)	213.690.913
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(154.230.000.000)	2.650.000.000
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	35.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(213.546.250.000)	(680.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.370.194.867	749.110.815
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(349.189.594.236)</b>	<b>26.995.337.604</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		9.576.474.200	1.404.280.800
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47.380.500.000)	(31.830.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(37.804.025.800)</b>	<b>(30.425.719.200)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(432.047.741.324)</b>	<b>(8.111.947.630)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		448.317.394.065	13.539.874.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>16.269.652.741</b>	<b>5.427.926.670</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2010



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ - Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 672.749.980.000 VND

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2010 là 672.749.980.000 VND

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật).

Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin.

Tư vấn kỹ thuật ngành tin học.

Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính.

Sản xuất, mua bán phần mềm.

Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính.

Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở).

Đào tạo dạy nghề.

Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).

Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.

Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật.

Dịch vụ chuyển giao công nghệ.

Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV.

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi.

Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh).

Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập internet tại trụ sở).

Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông.

Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

---

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.

Dịch vụ giao nhận hàng hoá.

Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử ( không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập internet tại trụ sở).

Môi giới thương mại

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển

## 4. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 155 người

Trong đó: Nhân viên quản lý: 26 người.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật Ký Chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Máy móc, thiết bị	05	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05	năm
Tài sản cố định thuê tài chính	15	năm

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

### 6. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc do các công ty liên kết mới thành lập và đang trong giai đoạn triển khai hoạt động.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư ngắn hạn ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư dài hạn của Công ty chủ yếu là các khoản đầu tư vốn vào các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng với mục tiêu đầu tư chiến lược lâu dài. Theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng, đối với các khoản đầu tư dài hạn Công ty sẽ trích lập dự phòng khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

### 10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh. Chi phí lãi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực Chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

#### 12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí về công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

### 12.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí ban đầu của các dự án, chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử, sửa chữa lớn ..... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 01 năm đến 03 năm.

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn/1m2 đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ (\%) ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó: Đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng Hoàn Sơn là 370.000 đ/m2 diện tích đất thương phẩm.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, p.hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các đk ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

**Doanh thu bán hàng:** được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, hoặc cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng trả tiền một lần:** theo phương pháp "lô đất" tức doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và thanh toán tiền một lần. (Theo thông tư 55/2002/TT-BTC ngày 26 tháng 06 năm 2002).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 về quy định chi tiết thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp và Thông Tư Hướng dẫn số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài Chính thì Công ty thực hiện các chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

#### Đối với Văn phòng công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm, thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014).

#### Đối với Chi Nhánh Bắc Ninh

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi Nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

- Doanh nghiệp đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điều 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi Nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

#### Đối với Chi Nhánh Tân Tạo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

**Các chính sách thuế khác**

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

**17. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>1.1 Tiền</b>	<b>16.269.652.741</b>	<b>427.157.394.065</b>
Tiền mặt	2.189.176.681	2.366.608.458
<i>Tiền mặt văn phòng công ty</i>	71.194.775	339.043.350
<i>Tiền mặt chi nhánh Bắc Ninh</i>	2.117.981.906	1.854.931.608
<i>Tiền mặt chi nhánh Tân Tạo</i>		172.633.500
Tiền gửi ngân hàng	14.080.476.060	424.790.785.607
<i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn văn phòng công ty</i>	1.119.449.378	7.644.544.742
<i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn Chi nhánh Bắc Ninh</i>	1.788.936.870	379.887.004
<i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn Chi nhánh Tân Tạo</i>		2.199.853.861
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng của văn phòng công ty</i>	3.000.000.000	260.500.000.000
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng của CN Bắc Ninh</i>	8.172.089.812	108.170.000.000
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng của CN Tân Tạo</i>		45.896.500.000
Tiền đang chuyển	-	-
<i>Tiền gửi ngân hàng văn phòng công ty</i>		
<b>1.2 Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>21.160.000.000</b>
<i>Các khoản tương đương tiền Chi nhánh Tân Tạo</i>		21.160.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.269.652.741</b>	<b>448.317.394.065</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	154.230.000.000	-
<i>Đầu tư ngắn hạn Văn phòng Công ty</i>	154.230.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>154.230.000.000</b>	<b>-</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>3.1 Phải thu khách hàng</b>	<b>9.387.098.258</b>	<b>17.368.770.781</b>
<i>Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty</i>	5.687.509.212	5.569.796.144
<i>Phải thu khách hàng của Chi nhánh Bắc Ninh</i>	3.699.589.046	3.659.926.637
<i>Phải thu khách hàng của Chi nhánh Tân Tạo</i>		8.139.048.000
<b>3.2 Trả trước người bán</b>	<b>31.917.774.031</b>	<b>49.916.847.609</b>
<i>Trả trước người bán của Văn phòng Công ty</i>	892.719.533	622.703.828

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

	<i>Trả trước người bán của Chi Nhánh Bắc Ninh</i>	31.025.054.498	49.294.143.781
	<i>Trả trước người bán của Chi Nhánh Tân Tạo</i>		
3.3	Phải thu khác	192.353.874.900	183.894.374.763
	Phải thu khác	192.353.874.900	183.894.374.763
	<i>Phải thu khác của Văn phòng Công ty</i>	128.881.692.055	120.408.085.251
	<i>Phải thu khác của Chi Nhánh Bắc Ninh</i>	63.472.182.845	63.472.182.845
	<i>Phải thu khác của Chi Nhánh Tân Tạo</i>		14.106.667
<b>3.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Văn phòng Công ty	694.742.767	694.742.767
	Nguyên vật liệu	38.186.402	38.186.402
	Chi phí sản xuất dở dang	656.556.365	656.556.365
	Chi Nhánh Bắc Ninh	2.086.000	3.129.000
	Hàng hoá	2.086.000	3.129.000
	Chi Nhánh Tân Tạo	-	252.302.881.150
	Hàng hoá		252.302.881.150
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>696.828.767</b>	<b>253.000.752.917</b>
<b>4.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10.770.395.342</b>	<b>35.755.628.010</b>
4.1	Tạm ứng	4.249.944.893	3.659.780.525
	<i>Văn phòng Công ty</i>	208.059.890	434.767.934
	<i>Chi Nhánh Bắc Ninh</i>	4.041.885.003	3.223.132.128
	<i>Chi Nhánh Tân Tạo</i>		1.880.463
4.2	Ký quỹ ngắn hạn	-	2.427.184.296
	<i>Chi Nhánh Tân Tạo</i>		2.427.184.296
4.3	Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Số đầu năm	529.427.063	188.295.202
	Phát sinh trong năm	1.299.958.363	1.330.692.295
	Kết chuyển chi phí	1.375.674.004	989.560.434
	Số cuối năm	<b>453.711.422</b>	<b>529.427.063</b>
4.4	Thuế GTGT được khấu trừ	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Văn phòng Công ty	4.918.117.945	4.908.479.402
	Chi Nhánh Bắc Ninh	1.148.621.082	
	Chi Nhánh Tân Tạo		24.230.756.724
	<b>Cộng</b>	<b>6.066.739.027</b>	<b>29.139.236.126</b>
<b>5.</b>	<b>Tài sản cố định</b>		
5.1	Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 21		
5.2	Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh tại trang 22		
<b>6.</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Văn phòng Công ty	73.156.585.706	70.620.648.351
	<i>Dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành</i>	1.477.762.487	1.476.117.487
	<i>Dự án nhà xưởng tại Khu Công Nghiệp Tân Phú Trung</i>	66.670.162.831	64.668.146.617
	<i>Dự án khu Resort Kon Plong</i>	180.547.770	177.669.589
	<i>Dự án Công Viên Phần Mềm Thủ Thiêm</i>	4.083.310.632	4.079.049.203
	<i>Dự án tòa nhà ICT Quang Trung 2</i>	219.665.455	219.665.455
	<i>Dự án CNTT KCN Quang Châu</i>	525.136.531	
	Chi Nhánh Bắc Ninh	225.824.345.444	204.609.019.243
	<i>Dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn</i>	220.935.824.443	202.103.831.576
	<i>Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng</i>	4.876.521.001	2.493.187.667

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

		12.000.000		12.000.000	
		<u>298.980.931.150</u>		<u>275.229.667.594</u>	
		<u>30/06/2010</u>		<u>01/01/2010</u>	
<i>Dự án Khu đô thị mới Bắc Tân Lập</i>					
<b>Tổng cộng</b>					
<b>7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>					
7.1 Đầu tư vào công ty con		Số	Giá	Số	Giá
		lượng	trị	lượng	trị
Tên công ty con					
a.	<i>Cty CP Thanh toán trực tuyến Cộng Đồng Việt</i>	-	-	2.200.000	22.000.000.000
b.	<i>Cty CP truyền thông VTC - Saigontel</i>	3.169.000	31.690.000.000	3.169.000	31.690.000.000
c.	<i>Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam</i>	12.000.000	160.000.000.000	9.067.000	130.670.000.000
<b>Cộng</b>			<b>191.690.000.000</b>	# #	<b>184.360.000.000</b>
(a): Chuyển nhượng 2.200.000 cổ phiếu cho bà Hoàng Thị Kim Hiền giá chuyển nhượng 10.000 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị chuyển nhượng là 22.000.000.000 đồng.					
(c): Góp vốn theo tiến độ, số lượng 2.933.000 cổ phiếu, giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị góp thêm là 29.330.000.000 đồng. Đến 30/06/2010 tổng giá trị vốn góp của SGT là 120.000.000.000 đồng tương đương 60% vốn điều lệ.					
7.2 Đầu tư dài hạn của Văn phòng Công ty		Số	Giá	Số	Giá
		lượng	trị	lượng	trị
Tên công ty đầu tư dài hạn					
a.	<i>Công ty CP ĐTXD &amp; VLXD SG</i>	-	-	500.000	5.000.000.000
b.	<i>Ngân hàng TMCP Miền Tây</i>	9.405.000	208.050.000.000	9.405.000	208.050.000.000
c.	<i>Cty CP ĐT &amp; PT HT KCN Cao Sài Gòn</i>	2.100.000	21.000.000.000	2.100.000	21.000.000.000
d.	<i>Cty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn</i>	5.700.000	220.000.000.000	5.700.000	220.000.000.000
e.	<i>Cty CP Quản lý Quỹ Bản Việt</i>	150	15.000.000.000	150	15.000.000.000
f.	<i>Cty CP ĐTPT trường ĐHHV</i>	-	-	500.000	5.000.000.000
h.	<i>Cty CP ĐTPT NM điện SG Bình Thuận</i>	12.725.000	203.600.000.000		
i.	<i>Cty CP Đầu tư Việt Số</i>	37.500	4.880.025.000	37.500	4.880.025.000
j.	<i>Công ty CP Địa ốc Nam Việt</i>	500.000	5.000.000.000		
(a): Chuyển nhượng 500.000 cổ phiếu cho ông Nguyễn Sơn, giá chuyển nhượng 50.000 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị chuyển nhượng là 50.000.000.000 đồng.					
(f): Chuyển nhượng 500.000 cổ phiếu cho ông Nguyễn Sơn, giá chuyển nhượng 50.000 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị chuyển nhượng là 50.000.000.000 đồng.					
(h): Đầu tư hợp tác chiến lược, số lượng 12.725.000 cổ phiếu, giá 16.000 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị đầu tư là 203.600.000.000 đồng theo hợp đồng đăng ký mua cổ phần với Cty CP ĐTPT NM điện SG Bình Thuận.					
(j): Góp vốn cổ đông sáng lập theo tiến độ, số lượng 500.000 cổ phiếu, giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị góp vốn của SGT đến 30/06/2010 là 5.000.000.000 đồng.					
Ghi chú: Công ty không tiến hành lập dự phòng cho khoản đầu tư trên do :					
- (a), (c), (e), (f), (i), (j) đều không phải là công ty đại chúng					
- (b) là công ty đại chúng nhưng hiện tại SGT là cổ đông chiến lược đang bị hạn chế chuyển nhượng					
- (d) là công ty niêm yết, giá thị trường ngày 30/06/2010 cao hơn giá trị sổ sách.					
- (h) không phải là công ty đại chúng và hiện tại SGT là cổ đông chiến lược đang bị hạn chế chuyển nhượng					
<i>Đầu tư khác</i>			<i>29.026.750.000</i>		<i>21.410.500.000</i>
<b>Cộng</b>			<b>706.556.775.000</b>		<b>500.340.525.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)			-		-
<b>Tổng Cộng</b>			<b>898.246.775.000</b>		<b>684.700.525.000</b>
<b>8. Tài sản dài hạn khác</b>					
8.1 Chi phí trả trước dài hạn			<b>30/06/2010</b>		<b>01/01/2010</b>
Số dư đầu năm			11.162.237.736		11.553.976.668



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Cộng: phát sinh tăng trong kỳ		4.915.348.672		6.295.070.857
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ		3.091.951.008		6.686.809.789
Số dư cuối năm		12.985.635.400		11.162.237.736
<b>8.2 Tài sản dài hạn khác</b>		<b>30/06/2010</b>		<b>01/01/2010</b>
Văn phòng Công ty		49.198.250		49.198.250
Chi nhánh Tân Tạo				
<b>Cộng</b>		<b>49.198.250</b>		<b>49.198.250</b>
<b>Tổng Cộng</b>		<b>13.034.833.650</b>		<b>11.211.435.986</b>
<b>9. Nợ ngắn hạn</b>				
<b>9.1 Vay và nợ ngắn hạn</b>		<b>30/06/2010</b>		<b>01/01/2010</b>
Văn phòng Công ty		25.118.000.000		41.969.000.000
<i>Vay ngắn hạn</i>		21.000.000.000		21.000.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả - NH Đầu tư và Phát triển VN</i>				5.424.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả - NH TMCP Nam Việt</i>				5.250.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả - NH TMCP Miền Tây</i>		4.118.000.000		10.295.000.000
<b>Cộng</b>		<b>25.118.000.000</b>		<b>41.969.000.000</b>
Chi tiết các khoản nợ vay	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
(*) Cty CP ĐT & PT Hạ tầng Khu Công nghệ cao SG	21.000.000.000	-		21.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn (-)	20.969.000.000		16.851.000.000	4.118.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.969.000.000</b>	<b>-</b>	<b>16.851.000.000</b>	<b>25.118.000.000</b>
(*) Khoản vay của Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng Khu Công Nghệ Cao Sài Gòn. theo hợp đồng vay vốn số 03-2009/ HĐVV, ngày 24/11/2009. Lãi suất: 0,01%/ tháng Ngày đáo hạn 31/12/2010.				
<b>9.2 Phải trả người bán</b>		<b>30/06/2010</b>		<b>01/01/2010</b>
<i>Phải trả khách hàng của Văn phòng Công ty</i>		2.715.574.822		1.786.704.475
<i>Phải trả khách hàng của Chi Nhánh Bắc Ninh</i>		3.269.103.110		5.008.925.610
<i>Phải trả khách hàng của Chi Nhánh Tân Tạo</i>				341.112.000.000
<b>Cộng</b>		<b>5.984.677.932</b>		<b>347.907.630.085</b>
<b>9.3 Người mua trả tiền trước</b>		<b>30/06/2010</b>		<b>01/01/2010</b>
<i>Người mua trả tiền trước của Văn phòng Công ty</i>		12.212.650		7.140.430
<i>Người mua trả tiền trước của Chi Nhánh Bắc Ninh</i>		11.688.262.873		4.967.270.499
<i>Người mua trả tiền trước của Chi Nhánh Tân Tạo</i>				
<b>Cộng</b>		<b>11.700.475.523</b>		<b>4.974.410.929</b>
<b>9.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		<b>30/06/2010</b>		<b>01/01/2010</b>
Văn phòng Công ty		5.924.050.507		49.746.932
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.836.372.100		2.124.795
Thuế thu nhập cá nhân		20.212.088		20.393.675
Các loại thuế khác		67.466.319		27.228.462
Chi Nhánh Bắc Ninh		4.112.828.778		12.031.296.027
Thuế giá trị gia tăng				7.920.057.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.107.097.911		4.107.097.911
Thuế thu nhập cá nhân		4.872.100		3.282.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		858.767		858.767
Chi Nhánh Tân Tạo		-		165.333.427

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Thuế thu nhập doanh nghiệp					165.333.427
<b>Cộng</b>					<b>10.036.879.285</b>
9.5 Phải trả người lao động					<b>30/06/2010</b>
Văn phòng Công ty					607.037.008
Chi Nhánh Bắc Ninh					81.887.175
<b>Cộng</b>					<b>688.924.183</b>
9.6 Chi phí phải trả					<b>30/06/2010</b>
Văn phòng Công ty					27.403.025.565
Chi Nhánh Bắc Ninh					205.270.732.803
<b>Cộng</b>					<b>232.673.758.368</b>
9.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác					<b>30/06/2010</b>
Văn phòng Công ty					211.807.427
Kinh phí công đoàn					9.556.000
Bảo hiểm xã hội					142.083.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác					60.168.427
Chi Nhánh Bắc Ninh					3.465.962
Kinh phí công đoàn					
Bảo hiểm xã hội					3.465.962
Bảo hiểm thất nghiệp					
Chi Nhánh Tân Tạo					-
Bảo hiểm xã hội					
<b>Cộng</b>					<b>215.273.389</b>
9.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi					<b>30/06/2010</b>
Văn phòng Công ty					670.134.242
Chi Nhánh Bắc Ninh					32.577.212
<b>Cộng</b>					<b>702.711.454</b>
<b>Tổng Cộng</b>					<b>287.120.700.134</b>
<b>10. Nợ dài hạn</b>					
10.1 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác					<b>30/06/2010</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					1.160.300.823
<i>Ngân hàng TMCP Miền Tây</i>					135.208.125
<i>Công ty GHP</i>					803.362.098
<i>Ngân hàng TMCP Nam Việt</i>					221.730.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn					156.000.000.000
<b>Cộng</b>					<b>157.160.300.823</b>
10.2 Vay và nợ dài hạn					<b>30/06/2010</b>
Vay dài hạn					455.814.517.745
<i>Vay ngân hàng</i>					155.814.517.745
(*) <i>Trái phiếu phát hành</i>					300.000.000.000
<b>Cộng</b>					<b>455.814.517.745</b>
Chi tiết các khoản nợ vay ngân hàng	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ	
(a) NH Công Thương BN	34.010.043.545	9.576.474.200	9.300.000.000	34.286.517.745	
(b) NH Công Thương QV	80.000.000.000			80.000.000.000	
(c) NH ĐT&PT VN	12.216.000.000		12.216.000.000	-	
(d) NH TMCP Nam Việt	42.687.500.000		19.687.500.000	23.000.000.000	
(e) Ngân hàng Miền Tây	28.823.000.000		6.177.000.000	22.646.000.000	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

<i>Trừ vay dài hạn đến hạn</i>	<i>20.969.000.000</i>	<i>-</i>	<i>16.851.000.000</i>	<i>4.118.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>176.767.543.545</b>	<b>9.576.474.200</b>	<b>30.529.500.000</b>	<b>155.814.517.745</b>

(\*) Ngày 19/10/2009, Công ty phát hành thành công trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng cho Ngân hàng TMCP Miền Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành: 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 VNĐ/trái phiếu, thời hạn: 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 lần vào thời điểm đáo hạn, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

(a) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh, theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VNĐ với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn giai đoạn 61,59 ha. Thời hạn 36 tháng. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quế Võ theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VNĐ với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m2 nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(c) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tp Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 00310/2005/0000220 ngày 02 tháng 05 năm 2005, trong hạn mức tín dụng 55.200.000.000 VNĐ với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 3%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đền bù, giải toả, xây dựng cơ sở hạ tầng cho toàn bộ dự án Khu Công Nghiệp CNTT Kinh Bắc - Bắc Ninh, thời gian vay 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(d) Khoản vay dài hạn trên bao gồm:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 080762/TDTH ngày 19 tháng 08 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 21.000.000.000 VNĐ với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại lãnh cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung Củ Chi, thời gian vay 60 tháng (ân hạn 12 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 070234 ngày 21 tháng 08 năm 2007, trong hạn mức tín dụng 40.000.000.000 VNĐ với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại bậc thang cao nhất + 2,84%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng chất lượng cao tại KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, Tp.HCM, thời gian vay 72 tháng (ân hạn 18 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất của các lô đất tại KCN Tân Phú Trung, Củ Chi do Công ty Saigontel làm chủ sở hữu.

(e) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Miền Tây theo hợp đồng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29 tháng 3 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 35.000.000.000 VNĐ với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đền bù, san lấp KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1, tỉnh Bắc Ninh, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

10.3 Doanh thu chưa thực hiện	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>754.196.083</i>	<i>709.281.939</i>
<i>Chi Nhánh Bắc Ninh</i>	<i>8.012.126</i>	<i>19.500.002</i>
<i>Chi Nhánh Tân Tạo</i>		
<b>Cộng</b>	<b>762.208.209</b>	<b>728.781.941</b>

**11. Vốn Chủ Sở Hữu**

a). Tình hình tăng giảm vốn	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư (vốn góp)	672.749.980.000	-	-	672.749.980.000
Cổ phiếu ngân quỹ	(3.100.000)	-	-	(3.100.000)
LN chưa phân phối	72.268.605.309	22.120.854.626	1.900.000.000	92.489.459.935

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Cộng	745.015.485.309	22.120.854.626	1.900.000.000	765.236.339.935
b). Lợi nhuận chưa phân phối			<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
- Số dư đầu năm			72.268.605.309	87.980.236.083
- Tăng trong năm			22.120.854.626	80.958.460.473
+ Lợi nhuận tăng trong năm nay			22.120.854.626	80.958.460.473
+ Điều chỉnh tăng khác			-	-
- Giảm trong năm			1.900.000.000	96.670.091.247
+ Chia cổ tức năm nay			-	87.749.980.000
+ Trích lập các quỹ			1.900.000.000	-
+ Điều chỉnh giảm khác			-	8.920.111.247
- Số dư cuối năm			92.489.459.935	72.268.605.309
c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN			<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm			672.749.980.000	585.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm			-	87.749.980.000
Vốn góp giảm trong năm			-	-
Vốn góp cuối năm			672.749.980.000	672.749.980.000
d). Cổ phiếu			<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành			67.274.998	76.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn			67.274.998	67.274.998
Cổ phiếu thường			67.274.998	67.274.998
Cổ phiếu ưu đãi			-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu ngân quỹ)			310	310
Cổ phiếu thường			310	310
Cổ phiếu ưu đãi			-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			67.274.688	67.274.688
Cổ phiếu thường			67.274.688	67.274.688
Cổ phiếu ưu đãi			-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm nay	Quý II năm trước
1.1 Tổng Doanh Thu	10.782.324.192	92.643.978.659
+ Doanh thu bán hàng của Văn phòng Công ty	3.079.102.917	7.690.207.768
+ Doanh thu bán hàng của Chi nhánh Bắc Ninh	39.369.621	28.639.428.720
+ Doanh thu bán hàng của Chi nhánh Tân Tạo	7.663.851.654	56.314.342.171
1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chi nhánh Bắc Ninh	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10.782.324.192</b>	<b>92.643.978.659</b>

Doanh thu thuần quý II năm 2010 giảm 81.861.654.467 đồng tương đương 8,59 lần so với quý II năm 2009 và giảm 314.066.952.517 đồng tương đương 30,13 lần so với quý I năm 2010 (324.849.276.709 đồng), nguyên nhân chủ yếu là do việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tân Tạo vì hoạt động không còn hiệu quả.

2. Giá vốn hàng bán	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Giá vốn hàng bán của Văn phòng Công ty	5.343.544.662	6.141.601.330
Giá vốn hàng bán của Chi nhánh Bắc Ninh	464.409.225	13.958.450.955
Giá vốn hàng bán của Chi nhánh Tân Tạo	9.039.810.695	56.099.685.905
<b>Tổng Cộng</b>	<b>14.847.764.582</b>	<b>76.199.738.190</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Văn phòng Công ty	31.491.108.313	539.593.697
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(8.958.891.687)	14.593.697
Cổ tức, lợi nhuận được chia	450.000.000	525.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.000.000.000	-
Chi Nhánh Bắc Ninh	656.792.410	16.547.177
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	656.792.410	16.547.177
Chi Nhánh Tân Tạo	534.349.514	95.987.326
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	534.349.514	95.987.326
<b>Tổng Cộng</b>	<b>32.682.250.237</b>	<b>652.128.200</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Văn phòng Công ty	311.339.212	42.440.022
Lãi tiền vay	106.447.099	8.960.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	204.892.113	33.480.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)		
Chi phí tài chính khác	-	-
Chi Nhánh Bắc Ninh	12.428.483	-
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	12.428.483	-
Chi Nhánh Tân Tạo	39.517.667	13.150.860
Lãi tiền vay	39.517.667	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác		13.150.860
<b>Tổng Cộng</b>	<b>363.285.362</b>	<b>55.590.882</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Văn phòng Công ty		
Chi Nhánh Tân Tạo		
Chi Nhánh Bắc Ninh		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Văn phòng Công ty	1.533.461.078	1.168.137.780
Chi Nhánh Bắc Ninh	811.427.938	1.349.051.328
Chi Nhánh Tân Tạo	36.063.452	114.560.171
<b>Tổng Cộng</b>	<b>2.380.952.468</b>	<b>2.631.749.279</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Văn phòng Công ty	24.181.819	37.155.000
Chi Nhánh Bắc Ninh		
Chi Nhánh Tân Tạo		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>24.181.819</b>	<b>37.155.000</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Văn phòng Công ty	88.074.120	10.690.887
Chi Nhánh Bắc Ninh		
Chi Nhánh Tân Tạo		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>88.074.120</b>	<b>10.690.896</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	5.834.247.305	68.517.279
Văn phòng Công ty	5.834.247.305	
Chi Nhánh Bắc Ninh		36.504.083
Chi Nhánh Tân Tạo		32.013.196
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>5.834.247.305</b>	<b>68.517.279</b>

10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.974.432.411	14.366.975.333

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2010 tăng 5.607.457.078 đồng tương đương 39,03% lần so với quý II năm 2009 và tăng 17.828.010.196 đồng tương đương 9,31 lần so với quý I năm 2010 (2.146.422.215 đồng). Lợi nhuận phát sinh chủ yếu trong kỳ này là từ việc chuyển nhượng vốn góp cổ phần.

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh.
- Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các tổ chức, cá nhân có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu (phải trả)
Công ty Cổ Phần Thanh Toán Trực Tuyến Cộng	Công ty con	Cho vay	5.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông	Công ty con	Lãi vay	145.557.893	156.470.393
		Góp vốn	29.330.000.000	160.000.000.000

- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2010



TỔNG GIÁM ĐỐC

HOÀNG SĨ HÓA

**5. Tài sản cố định**

5.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.708.595.128	11.085.471.813	2.482.086.618	889.839.228		53.165.992.787
- Mua trong năm		32.971.765		49.590.908		82.562.673
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		54.011.000				54.011.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	38.708.595.128	11.064.432.578	2.482.086.618	939.430.136	-	53.194.544.460
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.599.440.782	6.169.824.638	765.141.070	671.005.846		11.205.412.336
- Khấu hao trong năm	779.996.028	812.355.555	177.626.868	44.725.358		1.814.703.809
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		26.105.307				26.105.307
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	4.379.436.810	6.956.074.886	942.767.938	715.731.204	-	12.994.010.838
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	35.109.154.346	4.915.647.175	1.716.945.548	218.833.382	-	41.960.580.451
Số dư cuối kỳ	34.329.158.318	4.108.357.692	1.539.318.680	223.698.932	-	40.200.533.622

5.2	Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
	<b>Nguyên giá</b>						
	Số dư đầu năm	-	-	-	17.572.610	-	17.572.610
	- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
	- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
	- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	-	-	-	17.572.610	-	17.572.610
	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
	Số dư đầu năm	-	-	-	9.274.451	-	9.274.451
	- Khấu hao trong năm	-	-	-	2.928.774	-	2.928.774
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	-	-	-	12.203.225	-	12.203.225
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Số dư đầu năm	-	-	-	8.298.159	-	8.298.159
	Số dư cuối năm	-	-	-	5.369.385	-	5.369.385



**THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	585.000.000.000	-	-	(50.000)	-	87.980.236.083	672.980.186.083
- Tăng vốn trong năm trước	87.749.980.000	-	-	-	-	(87.749.980.000)	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	80.958.460.473	80.958.460.473
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	(3.050.000)	-	-	(3.050.000)
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(8.920.111.247)	(8.920.111.247)
- Số dư cuối kỳ trước	672.749.980.000	-	-	(3.100.000)	-	72.268.605.309	745.015.485.309
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>672.749.980.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(3.100.000)</b>	<b>-</b>	<b>72.268.605.309</b>	<b>745.015.485.309</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	22.120.854.626	22.120.854.626
- Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm nay	-	-	-	-	-	(1.900.000.000)	(1.900.000.000)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	672.749.980.000	-	-	(3.100.000)	-	92.489.459.935	765.236.339.935